

ĐẠI TỪ (P3)

INDEFINITE ADJECTIVES & PRONOUNS

(TÍNH TỪ BẤT ĐỊNH VÀ ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH)

I. Tóm tắt lý thuyết

1. **SOME** : (một vài) thường dùng trong câu khẳng định, có thể đi với cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

Ví dụ : - *Some* students like leaning English.

- We bought *some* bread for lunch.

→ Some là tính từ bất định.

There are ten apples on the table. Give me *some*. → Some là đại từ bất định

* **Some** dùng trong câu nghi vấn chỉ lời mời.

Thí dụ : - Would you like *some* coffee ?

* **Some** đứng trước danh từ số ít đếm được và có nghĩa là nào đó.

Thí dụ : - *Some* man at the door wants to see you. (Một người đàn ông nào đó ở ngoài cửa muốn gặp bạn)

2. **ANY** : dùng trong câu phủ định và nghi vấn, có thể đứng trước danh từ không đếm được lẫn danh từ đếm được số ít và số nhiều.

Thí dụ : - I haven't read any books by Charles Dickens.

- Do you know any French ?

* **ANY** trong câu khẳng định, có nghĩa là bất cứ. Ví dụ : Please phone me any day next week.

3. **NO = not any** : là **Tính từ**, đứng trước danh từ số ít lẫn số nhiều, và danh từ không đếm được.

Thí dụ : - I don't have any money = I have no money.

- I didn't have any money = I had no money.

- *No example* is relevant to this case. (No + Danh từ số ít)

- *No words* can express my happiness. (No + Danh từ số nhiều)

- He has *no time* to go out. (Danh từ không đếm được)

Cần chia động từ cho phù hợp: nếu no / any + danh từ không đếm được / danh từ số ít thì chia động từ số ít; nếu no / any + danh từ đếm được số nhiều thì chia động từ số nhiều.

Ví dụ: There is no mail today / There are no mails today

4. **NOT** : là **Trạng từ**, không thể đứng trước một danh từ, mà phải có mạo từ **A**, hoặc một tính từ bất định như **ANY, MANY, MUCH** kế tiếp rồi mới đến danh từ.

Thí dụ :

- *Not a student* understands the lesson he's just explained.

- *Not many students* understand the lesson he's just explained

- *Not much time* left.

- They have *not any friends* in this city.

- *Not many students* finished the test on time.

5. **NONE** : là **Đại từ**, có nghĩa là no one, nothing... có thể đứng trước danh từ đếm được số ít hoặc số nhiều, và danh từ không đếm được.

Thí dụ : I have no apples. I had some last year but I had none this year.

Cấu trúc: none of the + danh từ

- *None of the guests* want to stay there longer.

- *None of the counterfeit money has been found.*

❖ **Một số trường hợp đặc biệt của any/ some / none:**

- **any / some / none (Đại từ bất định) + of + the + N**

Ví dụ:

Some of my staff can speak Japanese.

Did any of your staff leave early yesterday?

- **Hardly any**

I have hardly any free time. (Tôi hiếm khi có bất cứ khoảng thời gian rảnh rỗi nào.)

- **without any = with no**

Ví dụ: I passed the exam without any difficulties = I passed the exam with no difficulties

- **Someone = somebody (một ai đó) / something (một điều gì đó) + động từ số ít**
- **anyone = anybody (bất kỳ ai) / anything: bất cứ thứ gì**

Ví dụ: Is there anyone / anybody home?

- **no one = no body (Không một ai) / nothing (không một thứ gì) + động từ số ít**

6-10. ONE & ANOTHER & THE OTHER (số ít)

SOME & OTHER / OTHERS & THE OTHERS (số nhiều)

Ví dụ:

- I have 4 pencils. **One** is red. **Another** is blue. **Another** is black. **The other** (pencil) is grey.

- This pen doesn't work. Can you give me another? (Cây nào cũng được)

- There are 12 members in my group. Some like MU. Other members / others like Chelsea. The others like Liverpool. (Nhóm tôi có 12 thành viên. Một vài người thích MU. Những người khác thích Chelsea. Những người còn lại thích Liverpool.)

- **OTHER** : là Tính từ, thường đứng trước danh từ số nhiều.

Ví dụ : - *Other* people may disagree with your ideas.

- He was at the library with two *other* students.

- **OTHERS** : là đại từ, thay cho *Other* + *Noun(s)*

Ví dụ : Some people drink beer. Other people / Others drink wine.

- **THE OTHERS** : là đại từ, thay cho **THE OTHER + NOUN (S)**.

Ví dụ : I can't do the 4th and the 5th questions, but have done all **the others**. (Tôi không thể làm được các câu hỏi số 4 và số 5 nhưng đã làm xong tất cả các câu hỏi **còn lại**)

Lưu ý các cách diễn đạt:

- **from one.....to another**

Ví dụ: Beggars travel from one city to another.

- **On one hand,.....On the other hand.....** (Hay dùng trong viết luận)
(Một mặt,.....Mặt khác.....)

* **each other & one another**

- **each other** : dùng khi chỉ có 2 người. Ví dụ: Mary and Tom love each other

- **one another** : dùng khi có từ 3 người trở lên

Ví dụ: Through the Internet people are discovering new ways to share relevant information with one another.

* **Another còn có nghĩa là thêm nữa**

Ví dụ : - Would you like another cup of coffee? (Uống thêm một tách cà phê nữa nhé)

II. Tài liệu đọc thêm

1. Some được dùng:

- Trong câu khẳng định

Ví dụ: They bought some honey. (Họ mua một ít mật ong)

- Ở câu hỏi mà người hỏi mong nhận được câu trả lời là “Yes”

Ví dụ: Did some of you sleep on the floor? (Có phải vài người trong số các bạn ngủ trên sàn không?)

- Ở các đề nghị và yêu cầu

Ví dụ: Would you like some wine? (Anh dùng chút rượu nhé?)

2. Someone, somebody, something, anyone, anybody, anything, no one, nobody, nothing

A. Là các đại từ bất định và động từ chia số ít

Ví dụ: Someone is here to see you.

B. Someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody có thể là sở hữu

Someone's passport has been stolen. (Hộ chiếu của người nào đó đã bị mất cắp)

Is this somebody's / anybody's seat? (Đây là chỗ ngồi của người nào đó phải không?)

I don't want to waste anyone's time. (Tôi không muốn lãng phí thời gian của người nào cả)

C. Ta thường dùng **they / them / their** sau các từ **Someone/ somebody/ anyone/ anybody/ Everyone/ Everybody/ Nobody / No one**

Ví dụ:

Someone has forgotten their umbrella. (= his or her umbrella)

If anybody wants to leave early, they can (= he or she can)

Everyone has to take their shoes off before they come in. (Mọi người phải cởi giày trước khi họ vào.)

Could everybody please put their names on the list? (Xin mọi người viết tên vào danh sách).

Everybody enjoyed themselves at the party. (Mọi người vui vẻ tại buổi tiệc.)

No one saw Tom go out, did they? (Không ai nhìn thấy Tom ra ngoài phải không?)

Nhưng với something, anything, nothing thì chúng ta vẫn dùng it:

Something went wrong, didn't it? (Có gì đó không hay/ không ổn phải không?)

III. Bài về nhà

Bài 1. Choose 'some' or 'any':

1) Have we gotbread? [A real question, I have no idea.]

2) We've gotfurniture, but we still need a table.

3) You can buy beer inpub [it doesn't matter which pub]...

4) Can I havemore juice? [I expect you will say 'yes'.]

5) Did you buy..... juice? [I have no idea, this is a real question.]

6) I can speak..... French..

7) Would you like..... tea? [An offer – I think you will say 'yes'.]

8) In London in the winter there's hardlysunlight.

9) Go intoshop on the high street and ask [it doesn't matter which shop].

10) Would you like..... more meat? [An offer – I think you will say 'yes'.]..

11) Did you buychicken? [I expect you will say 'yes', because we talked about it before.]..

- 12) She never drinkswater..
 13) It's hard in a new city withoutfriends..
 14) I didn't findproblems..

Bài 2. Complete the following sentences.

1. Can I have piece of cake?
 a) another b) other c) either
2. She has bought car.
 a) another b) other c) either
3. Have you got any ice creams?
 a) other b) another c) either
4. She never thinks about people.
 a) another b) other c) others
5. They love each very much.
 a) other b) another c) others
6. Where are the boys?
 a) other b) another c) others
7. He never thinks of
 a) other b) another c) others
8. They sat for hours looking into one eyes.
 a) other b) other's c) another's
9. They talk to each a lot.
 a) other b) other's c) another
10. There are ten pieces of fruit in my basket. One is an orange, one is a lemon and..... is an apple.
 a) others b) the other c) another d) the others
11. I have two pencils. One is black, and is blue.
 a) another b) the others c) others d) the other
12. There are four girls in my apartment. Two are called Casey and Amber. are Joanne and Lindsey.
 a) Others b) The others c) Another d) The other
13. There are eight pets in my house. Six are cats and are dogs.
 a) Others b) The others c) Another d) The other

Đáp án

Bài 1.

1. any	2. some	3. any	4. some	5. any	6. some	7. some
8. any	9. any	10. some	11. some	12. any	13. any	14. any

Bài 2.

1. another 2. another 3. other 4. other 5. other 6. other 7. others
 8. another's 9. other 10. another 11. the other 12. The others 13. the others